Exercise 5: Write English words

Write the English word or phrase for each Vietnamese meaning below.

1. hoạt động đi thuyền _____
2. hoạt động đạp xe _____
3. tập thể dục _____
4. hoạt động chạy bộ _____
5. mụn trứng cá _____
6. nốt mụn _____
7. môi nứt nẻ _____
8. da nứt nẻ _____
9. bệnh cúm _____
10. tăng cân _____
11. cháy nắng _____
12. mắt mệt mỏi _____
13. thuốc nhỏ mắt _____
14. son dưỡng môi _____
15. khẩu trang _____
16. kem chống nắng _____
17. bánh phô mai _____
18. đồ ăn nhanh _____
19. nước ngọt _____
20. đậu phụ _____

LIVEWORKSHEETS